

# CÁC NHÂN TỐ ẢNH HƯỞNG ĐẾN TÍNH MINH BẠCH THÔNG TIN KẾ TOÁN TẠI CÁC ĐƠN VỊ SỰ NGHIỆP CÔNG LẬP KHU VỰC ĐỒNG BẰNG SÔNG CỬU LONG

● NGUYỄN THỊ PHÚC

## TÓM TẮT:

Mục tiêu của nghiên cứu nhằm xác định và đo lường mức độ tác động của các nhân tố ảnh hưởng đến minh bạch thông tin kế toán tại các đơn vị sự nghiệp công lập (ĐVSNCL) khu vực đồng bằng sông Cửu Long (ĐBSCL). Kết quả kiểm định các giả thuyết và mô hình nghiên cứu cho thấy, có 6 biến độc lập có mối quan hệ tương quan tuyến tính với biến phụ thuộc được sắp xếp theo thứ tự giảm dần, gồm: Môi trường làm việc; Văn bản pháp quy; Sự am hiểu của kế toán trưởng; Phần mềm; Phần cứng; Hỗ trợ của lãnh đạo.

**Từ khóa:** minh bạch thông tin kế toán, đơn vị sự nghiệp công lập.

## 1. Đặt vấn đề

Trong thời đại cách mạng công nghiệp 4.0, với sự phát triển mạnh mẽ về thành tựu khoa học kỹ thuật đã tác động không nhỏ đến hệ thống thông tin kế toán Việt Nam nói chung, kế toán khu vực công nói riêng. Cùng với đó, sự minh bạch thông tin kế toán khu vực công được các nhà khoa học nghiên cứu và bàn luận rộng rãi trong thời gian gần đây. Hơn nữa, Luật Kế toán số 88/2015 cũng đã đưa ra khái niệm và thuật ngữ về minh bạch thông tin tài chính. Nội dung minh bạch thông tin trong kế toán khu vực công được hiểu là sự công bố một cách đáng tin cậy và kịp thời đối với số liệu của các tổ chức công do bộ máy kế toán cung cấp. Đồng thời minh bạch thông tin kế toán cũng phản ánh quá trình ghi chép, xử lý và tổng hợp nguồn ngân sách

cùng các nguồn kinh phí khác, qua đó người dùng hoàn toàn có thể xác minh được những công việc hay số liệu đó do cá nhân hoặc tổ chức nào đã ban hành, quyền hạn và nghĩa vụ ở mức độ nào (Quốc hội, 2015). Ngoài ra, Hiến pháp Việt Nam năm 2014 đã khẳng định: “Ngân sách nhà nước, dự trữ quốc gia, quỹ tài chính nhà nước và các nguồn tài chính công khác do Nhà nước thống nhất quản lý và phải được sử dụng hiệu quả, công bằng, công khai, minh bạch, đúng pháp luật”.

Theo Relly và cộng sự (2009), minh bạch trong khu vực công (KVC) có vai trò quan trọng đối với sự tăng trưởng kinh tế của các quốc gia thông qua tác động trực tiếp hoặc gián tiếp. Song song đó, một số lợi ích tiêu biểu của minh bạch thông tin kế toán được các nhà khoa học nhìn nhận, cụ thể: thông qua

thông tin minh bạch, giúp cho các cơ quan chức năng đánh giá, kiểm tra liệu rằng ngân sách nhà nước (NSNN), các khoản tiền tài trợ, viện trợ,... có được các đơn vị công sử dụng một cách hợp lý và hiệu quả hay không (Abu Bakar và cộng sự, 2011; Bolivar và cộng sự, 2006), từ đó có cơ sở để ra các quyết định phân bổ nguồn lực hợp lý. Kế đến, minh bạch thông tin kế toán tạo điều kiện để dân chúng tham gia giám sát các hoạt động của các đơn vị công, qua đó thúc đẩy các đơn vị cung cấp thông tin có trách nhiệm và ý thức hơn trong việc thực hiện chức trách, nhiệm vụ của mình để nâng cao hiệu quả dịch vụ công cung cấp (Menocal và Sharma, 2008). Bên cạnh đó, minh bạch thông tin kế toán cũng là chìa khóa then chốt chống tham nhũng, gia tăng niềm tin của dân chúng và kích hoạt hơn cơ chế trách nhiệm giải trình (Joshi, 2010). Chính từ những yêu cầu này, các đơn vị công bắt buộc cung cấp minh bạch thông tin kế toán để giảm tình trạng tham nhũng cũng như để thực hiện các cam kết khi gia nhập vào các tổ chức kinh tế tài chính quốc tế.

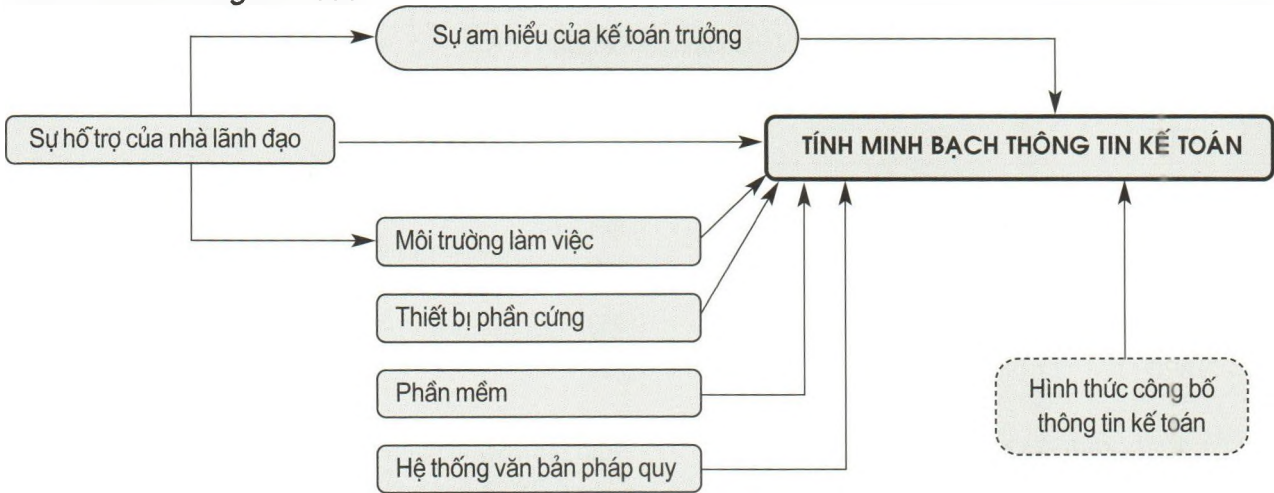
Hơn thế nữa, các đơn vị sự nghiệp công lập được thành lập và chịu sự quản lý của các cơ quan nhà nước cấp trên nhận NSNN để cung cấp dịch vụ công cho xã hội, với đặc thù cao về cơ cấu tổ chức và cách thức hoạt động nên có sự khác biệt khá lớn so với khu vực tư nhân, cũng như khu vực công của các quốc gia khác. Trong những năm gần đây, để giảm bớt gánh nặng NSNN và nâng cao chất lượng dịch vụ công cung cấp, Nhà nước đẩy mạnh và khuyến khích khả năng tự chủ, tự chịu trách nhiệm tài chính của các đơn vị sự nghiệp thuộc khu vực công. ĐVSNCL có thể tự quyết định tất cả các vấn đề liên quan đến hoạt động, tổ chức của đơn vị mình và chuyển sang hoạt động theo cơ chế của doanh nghiệp nếu thấy phù hợp (Bộ Tài chính, 2017). Chính vì vậy, thông tin kế toán của các đơn vị này cung cấp cho các đối tượng sử dụng có liên quan ngày càng đa dạng và yêu cầu càng phải minh bạch. Tuy nhiên, thực tiễn cho thấy, việc tiếp cận thông tin kế toán của ĐVSNCL rất khó và hầu như không sẵn có. Thêm vào đó, Nhà nước chỉ giới hạn yêu cầu bắt buộc các đơn vị này phải cung cấp BCKT đến một số ít cơ quan quản lý có liên quan.

Thời gian qua đã có một số đề tài nghiên cứu các nhân tố ảnh hưởng đến tính minh bạch thông tin kế toán tại các ĐVSNCL ở một số địa bàn như tỉnh Đắk Lắk, tỉnh Bình Định, tỉnh Long An, TP. Hồ Chí Minh,... Song chưa có những đề tài đi sâu nghiên cứu ở khu vực ĐBSCL. Vì thế, đề tài “Các nhân tố ảnh hưởng đến tính minh bạch thông tin kế toán tại các đơn vị sự nghiệp công lập khu vực ĐBSCL” thực sự thiết thực và cần được tiến hành nghiên cứu thực tế tại các đơn vị sự nghiệp với mức độ chuyên sâu. Nghiên cứu sẽ là cơ sở để các ĐVSNCL khu vực ĐBSCL hoàn thiện và triển việc minh bạch thông tin kế toán tại đơn vị.

## **2. Phương pháp nghiên cứu**

Phương pháp nghiên cứu dựa trên lược khảo các nghiên cứu của Zimmerman (1977), Cheng (1992), Xu (2003), Xu và cộng sự (2003), Chan (2006), Rodríguez Bolívar và cộng sự (2013), Abu Bakar và cộng sự (2011), Lê Nhật Anh Thư (2017), Lê Thị Mộng Ty (2017), Nguyễn Lê Phương Sang (2017), Lê Thị Bích Tuyên (2019), Mai Thị Hoa (2019), Đậu Thị Kim Thoa (2015), Nguyễn Thị Hồng Nga (2015). Nghiên cứu định tính được thực hiện thông qua phỏng vấn 15 chuyên gia (bao gồm trưởng/phó hoặc kế toán kế toán trưởng) đang công tác tại các ĐVSNCL khu vực ĐBSCL về thông tin trong bảng câu hỏi để điều chỉnh thang đo định lượng đã xây dựng dựa trên lý thuyết cho phù hợp với thực tế nghiên cứu. Thang đo định lượng chính thức Likert -5 hoàn thiện có 40 biến quan sát, trong đó có 31 biến quan sát thuộc về thang đo các biến độc lập: Mức độ đáp ứng của thiết bị phần cứng của đơn vị (PC); Mức độ đáp ứng của phần mềm của đơn vị (PM); Sự hỗ trợ của người lãnh đạo đơn vị (HTLD); Sự am hiểu của kế toán trưởng tại đơn vị (HBKTT); Sự hiểu biết của kế toán viên tại đơn vị; Hệ thống văn bản pháp quy (VBPQ); Môi trường làm việc (MTLV), 9 biến quan sát thuộc về thang đo Minh bạch thông tin trên báo cáo kế toán (BCKT) của đơn vị (MBTT). Ngoài ra, nghiên cứu còn thực hiện đánh giá mức độ tác động của Sự hỗ trợ của người lãnh đạo đơn vị đến sự am hiểu của kế toán trưởng tại đơn vị và môi trường làm việc. Dữ liệu được thu thập và xử lý qua Smart PLS 3.3. Mô hình nghiên cứu được

Hình 1: Mô hình nghiên cứu



đánh giá qua 2 bước là đánh giá mô hình đo lường, mô hình cấu trúc và thực hiện kiểm định bootstrap (Henseler & Chin, 2010). (Hình 1)

Các giả thuyết nghiên cứu

- H1: Sự am hiểu của kế toán trưởng có mối quan hệ thuận chiều với Minh bạch thông tin kế toán.
- H2: Sự hỗ trợ của nhà lãnh đạo có mối quan hệ thuận chiều với Minh bạch thông tin kế toán.
- H3: Sự hỗ trợ của nhà lãnh đạo có mối quan hệ thuận chiều với Sự am hiểu của kế toán trưởng.
- H4: Sự hỗ trợ của nhà lãnh đạo có mối quan hệ thuận chiều với Môi trường làm việc.
- H5: Môi trường làm việc có mối quan hệ thuận chiều với Minh bạch thông tin kế toán.
- H6: Thiết bị phần cứng có mối quan hệ thuận chiều với Minh bạch thông tin kế toán.
- H7: Phần mềm có mối quan hệ thuận chiều với Minh bạch thông tin kế toán.
- H8: Hệ thống văn bản pháp quy có mối quan hệ thuận chiều với Minh bạch thông tin kế toán.

### 3. Kết quả nghiên cứu

#### 3.1. Kiểm định mô hình đo lường

Đánh giá mô hình đo lường lần 1: Kết quả cho thấy tất cả các biến đo lường đều có Cronbach's alpha nằm trong khoảng (0,746; 0,862). Độ tin cậy tổng hợp (CR- Composite reliabilities) của các biến tiềm ẩn trong mô hình cũng đạt yêu cầu cao hơn ngưỡng cho phép là 0,7 (Hulland, 1991; Hair và cộng sự 2016) với giá trị nằm trong khoảng giữa (0,801; 0,884).

Đánh giá giá trị hội tụ: Kết quả trọng số tải của các biến quan sát trong mô hình cũng cho thấy các biến đo lường HBKT1, HBKT5, HBKT6, HTLD6, MBTT4, MBTT5, MBTT9, MTLV5, MTLV6, VBPQ3 có trọng số tải nằm dưới ngưỡng chấp nhận (< 0,7) (Hair và cộng sự, 2016). Các biến đo lường còn lại đều có trọng số tải lớn nằm trong khoảng (0,709; 0,821).

Đánh giá giá trị hội tụ còn thông qua chỉ số AVE với ngưỡng cho phép là > 0,5. Kết quả cho thấy chỉ số AVE của hầu hết các biến đều cao hơn mức chấp nhận được, ngoại trừ AVE của 2 biến HBKT, MBTT nhỏ hơn 0,5 (Hair và cộng sự, 2016).

Kết hợp kết quả phân tích độ tin cậy nhất quán nội bộ và giá trị hội tụ của thang đo, mô hình đo lường tiếp tục thực hiện đánh giá lần thứ 2 thông qua việc loại một số biến đo lường không đạt yêu cầu đó là HBKT6, MBTT4, MBTT5, MBTT9.

Các chỉ số cần đánh giá trong mô hình đo lường bao gồm outer loading  $\geq 0,4$  (Hair et al., 2014) cụ thể nằm trong khoảng 0,496 - 0,821, hệ số Cronbach's Alpha  $\geq 0,7$  (DeVellis, 2012) cụ thể dao động từ 0,746 - 0,872, hệ số độ tin cậy tổng hợp CR (Composite Reliability  $\geq 0,7$  từ 0,826 - 0,903 và Phương sai trích AVE (Average Variance Extracted  $\geq 0,5$  (Hair I 2010) dao động từ 0,543 - 0,644. Ngoài ra, các nhân tố còn đạt yêu cầu giá trị phân biệt (discriminant validity) với tỷ số HTMT  $0,802 \leq 0,85$  (Hair et al., 2010, Kline, 2015). (Bảng 1)

**Bảng 1. Bảng tóm tắt các hệ số trong mô hình**

Nhân tố	Cronbach's Alpha	Composite Reliability (CR)	Average Variance Extracted (AVE)
HBKT	0,793	0,860	0,554
HTLD	0,862	0,895	0,554
MBTT	0,872	0,903	0,608
MTLV	0,837	0,881	0,554
PC	0,816	0,878	0,644
PM	0,784	0,853	0,592
VBPQ	0,746	0,826	0,543

**3.2. Kiểm định mô hình cấu trúc**

*Kiểm định đa cộng tuyến:* Vấn đề cộng tuyến của mô hình cấu trúc cần phải được kiểm tra mối quan hệ giữa các nhân tố. Hệ số phóng đại phương sai (VIF) được kiểm định đa cộng tuyến. Kết quả cho thấy VIF chỉ ra sự liên kết giữa các nhân tố dự đoán không vi phạm giả định về đa cộng tuyến, vì tất cả các hệ số đều nằm trong khoảng chấp nhận ( $VIF < 5$ , Hair và cộng sự, 2016).

*Kiểm định sự phù hợp của mô hình:* Trong phân tích PLS-SEM, khả năng giải thích của mô hình cấu trúc được đánh giá bởi đường dẫn cấu trúc và hệ số  $R^2$  của biến phụ thuộc. Kết quả phân tích cho thấy, Biến phụ thuộc Môi trường làm việc được giải thích bởi biến độc lập cao nhất với hệ số xác định  $R^2$  là 0,882; tiếp theo là biến phụ thuộc Sự am hiểu của kế toán trưởng được giải thích bởi biến độc lập với hệ số xác định  $R^2$  là 0,841 và giá trị  $R^2$  điều chỉnh của

mô hình Minh bạch thông tin kế toán là 0,782, nghĩa là có 78,2% sự biến thiên của Minh bạch thông tin kế toán được giải thích bởi các biến độc lập được đưa vào mô hình, còn lại 21,8% là từ sai số hệ thống và từ các yếu tố khác nằm ngoài mô hình. (Bảng 2)

**Bảng 2. Kiểm định sự phù hợp của mô hình**

	$R^2$	$R^2$ hiệu chỉnh
HBKT	0,841	0,841
MBTT	0,782	0,775
MTLV	0,882	0,882

*Kiểm định bootstrap:* Để đánh giá các mối quan hệ tác động, PLS SEM sử dụng kết quả của phân tích Bootstrap với lặp lại 1.000 lần để đảm bảo yêu cầu kiểm định mô hình cấu trúc tuyến tính. (Hình 2)

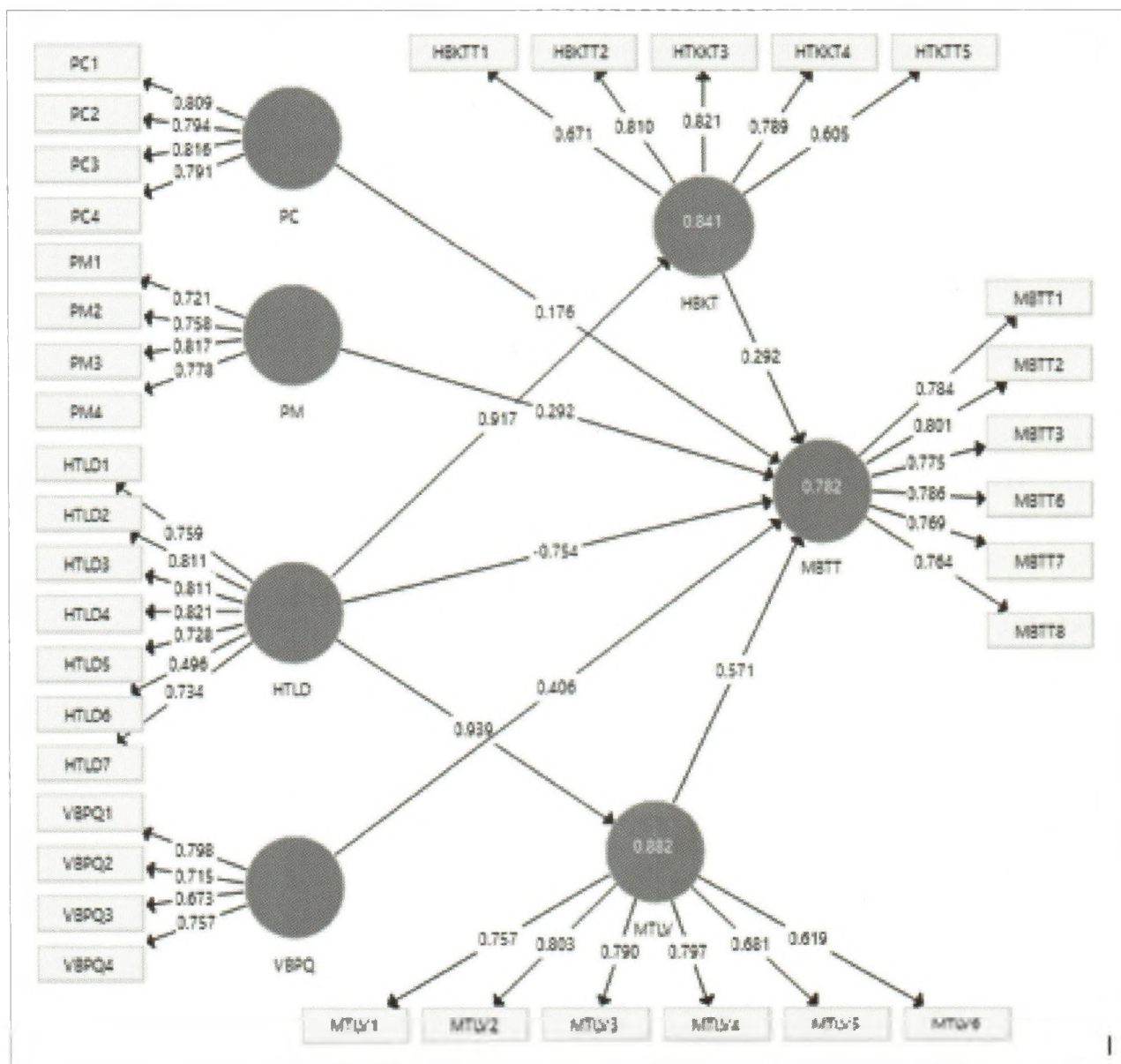
Kết quả Bảng 3 cho thấy các giả thuyết nghiên cứu H1, H2, H3, H4, H5, H6, H7, H8 đều được

**Bảng 3. Kết quả kiểm định các giả thuyết nghiên cứu**

Giả thuyết	Mối quan hệ	Hệ số tác động	Mức ý nghĩa	Kết quả
H1	HBKT → MBTT	0,292	0,039	Chấp nhận
H3	HTLD → HBKT	0,917	0,000	Chấp nhận
H2	HTLD → MBTT	-0,754	0,000	Chấp nhận
H4	HTLD → MTLV	0,939	0,000	Chấp nhận
H5	MTLV → MBTT	0,571	0,006	Chấp nhận
H6	PC → MBTT	0,176	0,000	Chấp nhận
H7	PM → MBTT	0,292	0,004	Chấp nhận
H8	VBPQ → MBTT	0,406	0,000	Chấp nhận

*Nguồn: Kết quả phân tích của tác giả*

Hình 2: Kết quả mô hình ước lượng qua SMART PLS



chấp nhận. Cụ thể, biến “Sự hỗ trợ của lãnh đạo” có tác động mạnh nhất đến Môi trường làm việc ( $\beta = 0,939$ ). Biến “Sự hỗ trợ của lãnh đạo” có tác động mạnh thứ hai đến Sự am hiểu của kế toán trưởng ( $\beta = 0,917$ ). Các yếu tố ảnh hưởng đến Minh bạch thông tin kế toán tiếp theo lần lượt là “Môi trường làm việc”, “Văn bản pháp quy”, “Sự am hiểu của kế toán trưởng” “Phần mềm”, “Phần cứng” và “Sự hỗ trợ của nhà lãnh đạo tại đơn vị” với giá trị  $\beta$  tương ứng lần lượt là 0,571; 0,406; 0,292; 0,292; 0,176 và -0,754. Trong đó, yếu tố Sự

hỗ trợ của nhà lãnh đạo tại đơn vị có tác động ngược chiều so với giả thuyết ban đầu.

**4. Thảo luận kết quả nghiên cứu**

Đối với các giả thuyết  $H_1, H_3, H_4, H_5, H_6, H_7, H_8$  có kết quả kiểm định phù hợp với giả thuyết ban đầu, kết hợp với hệ số  $R^2$  cho thấy sự hỗ trợ của lãnh đạo có ý nghĩa quyết định đến môi trường làm việc và sự am hiểu của kế toán trưởng tại đơn vị. Đơn vị có chế độ đánh giá cá nhân nhân viên trực tiếp liên quan đến kết quả công việc; Chế độ kế toán và các văn bản pháp lý rõ ràng chặt chẽ; Quy

chế chi tiêu nội bộ của đơn vị chi tiết, cụ thể phù hợp với quy định chung; Kế toán trưởng có kiến thức chuyên môn sâu về kế toán, về quản lý; Máy tính, máy in, máy fax, thiết bị mạng, phần mềm kế toán, hệ điều hành của máy tính được trang bị đầy đủ và ổn định thì mức độ minh bạch thông tin kế toán sẽ càng cao.

Giả thuyết H<sub>2</sub> có kết quả kiểm định ngược chiều với giả thuyết ban đầu. Sự hỗ trợ của người lãnh đạo đơn vị được tác giả đánh giá thông qua các biến quan sát: (i) Có quyền yêu cầu cung cấp thông tin kế toán khi cần thiết, (ii) Đã từng tham

gia vào lựa chọn các thiết bị phần cứng sử dụng trong công tác kế toán, (iii) Đã từng tham gia vào lựa chọn phần mềm sử dụng trong công tác kế toán, (iv) Đã từng tham gia vào quá trình tổ chức thực hiện hệ thống kế toán, (v) Đã từng tham gia vào việc duy trì hệ thống kế toán. Tất cả các biến quan sát đều tập trung vào mức độ am hiểu và khả năng truy cập dữ liệu bất kỳ lúc nào khi người quản lý có nhu cầu. Nếu khả năng truy xuất dữ liệu trực tiếp trên phần mềm của nhà quản lý càng thấp thì nhu cầu minh bạch, công bố thông tin sẽ càng cao ■

**Ghi chú:** Kết quả nghiên cứu được tài trợ bởi Trường Đại học Trà Vinh thông qua hợp đồng số 174/2021/HĐ-HĐKH&ĐT-DHTV.

### TÀI LIỆU THAM KHẢO:

1. Abu Bakar, N.B., Saleh, Z., and Sani Mohamad, M.H. (2011). Enhancing Malaysian Public Sector Transparency and Accountability: Lessons and Issues. *European Journal of Economics, Finance and Administrative Sciences*, 31, 133-145.
2. Bộ Tài chính (2017). *Thông tư số 107/2017/TT-BTC quy định về chế độ kế toán hành chính sự nghiệp công lập ban hành ngày 10 tháng 10 năm 2017*.
3. Cheng, R.H. (1992). An Empirical Analysis of Theories on Factors Influencing State Government Accounting Disclosure. *Journal of Accounting and Public Policy*, 11, 1-42.
4. Chính phủ (2015). *Nghị định số 16/2015/NĐ-CP quy định cơ chế tự chủ của đơn vị sự nghiệp công lập ban hành ngày 14 tháng 02 năm 2015*.
5. Chính phủ (2019). *Nghị định số 59/2019/NĐ-CP quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành luật phòng, chống tham nhũng ban hành ngày 01 tháng 7 năm 2019*.
6. DeVellis RF. (2012). *Scale development: Theory and applications*, Vol. 26. Thousand Oaks, CA: Sage Publications.
7. Hair, J. F., Black, W. C., Babin, B. J. and Anderson, R. E. (2010). *Multivariate data analysis*. USA: Prentice Hall, Englewood Cliffs.
8. Hair, J. F., Hult, G. T. M., Ringle, C. M., and Sarstedt, M. (2014). *A Primer on Partial Least Squares Structural Equation Modeling (PLS-SEM)*. Thousand Oaks, CA: Sage.
9. Hair, J. F., Hult, G.T. (2016). *A Primer on Partial Least Squares Structural Equation Modeling (PLS-SEM)*, 2th ed. Los Angeles, USA: SAGE.
10. Henseler, J., and Chin, W. W. (2010). A Comparison of Approaches for the Analysis of Interaction Effects Between Latent Variables Using Partial Least Squares Path Modeling. *Structural Equation Modeling*, 17(1), 82-109.
11. Lê Nhật Anh Thư (2017). *Các nhân tố ảnh hưởng đến tính minh bạch thông tin báo cáo tài chính khu vực công Việt Nam trường hợp nghiên cứu: Các đơn vị được tài trợ bởi ngân sách nhà nước trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk*. Luận văn thạc sĩ Kế toán, Trường Đại học Kinh tế TP. Hồ Chí Minh.

12. Lê Thị Mộng Ty (2017). *Các nhân tố ảnh hưởng đến minh bạch báo cáo tài chính của các Ủy ban nhân dân tại địa bàn tỉnh Bình Định*. Luận văn thạc sĩ Kế toán, Trường Đại học Kinh tế TP. Hồ Chí Minh.
13. Mai Thị Hoa (2019). Các yếu tố ảnh hưởng đến tính minh bạch thông tin trên báo cáo tài chính. Truy cập tại <https://tapchitaichinh.vn/nguyen-cuu-trao-doi/cac-yeu-to-anh-huong-den-tinh-minh-bach-thong-tin-tren-bao-cao-tai-chinh-301465.html>
14. Quốc hội (2015). *Luật số 88/2015/QH13: Luật Kế toán, ban hành ngày 20 tháng 11 năm 2015*.
15. Quốc hội (2015). *Luật số 83/2015/QH13: Luật Ngân sách Nhà nước, ban hành ngày 25 tháng 06 năm 2015*.
16. Quốc Hội (2018). *Luật số 38/2018/QH14: Luật Phòng, chống tham nhũng, ban hành ngày 20 tháng 11 năm 2018*.
17. Rodríguez Bolívar, M.P., Alcaide Muñoz, L., López Hernández, A.M. (2013). Determinants of Financial Transparency in Government. *International Public Management Journal*, 16(4), 557-602.

**Ngày nhận bài: 6/4/2022**

**Ngày phản biện đánh giá và sửa chữa: 2/5/2022**

**Ngày chấp nhận đăng bài: 12/5/2022**

*Thông tin tác giả:*

**ThS. NGUYỄN THỊ PHÚC**

**Trường Đại học Trà Vinh**

## FACTORS AFFECTING THE TRANSPARENCY OF ACCOUNTING INFORMATION AT PUBLIC NON-BUSINESS UNITS IN THE MEKONG DELTA REGION

● Master. **NGUYEN THI PHUC**

Tra Vinh University

### **ABSTRACT:**

This study is to determine and measure the impact of the factors affecting the transparency of accounting information at public non-business units in the Mekong Delta region. The results show that there are six independent variables that have linear correlations with the dependent variable. These independent variables, which are arranged in descending order of influencing level, include: the working environment, the legal documents, the understanding of the chief accountant, the software, the hardware, and the leadership support.

**Keywords:** transparency of accounting information, public non-business units.